

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 24.../CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Quang Ngai, August 28 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its 2026 semi-annual financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC bán niên năm 2026/ Semi-annual financial statements for 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);



Handwritten signature

- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

00326
CÔNG TY
PHÂN
HOẠT N
XÂY DỰ
NG NƠ

Handwritten signature

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./8/2026 tại đường dẫn: This information was published on the Company's website on 28./8/2026 at the following link:: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần thay đổi gần nhất là lần thứ 5, ngày 15/01/2025.
Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là QNW.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Phạm Đình Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/07/2026
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28/07/2026 Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Thái Thị Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/07/2026

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Đăng Đor

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Số: 2007/2026/BCSX/IAV

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

22/08/2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Hoàng Kim Thủy
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BỘ TÀI CHÍNH

HÀ NỘI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.964.364.899	179.289.710.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	102.714.231.368	75.130.809.364
1. Tiền	111		8.513.595.009	3.203.409.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.200.636.359	71.927.399.598
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	76.909.446.642	83.730.025.979
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		76.909.446.642	83.730.025.979
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.482.336.808	13.917.356.013
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.707.897.883	11.336.396.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.861.083.939	1.772.947.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	3.928.982.353	3.823.639.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		437.709	437.709
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	7.255.964.288	4.942.136.322
1. Hàng tồn kho	141		16.108.243.050	13.794.415.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		602.385.793	1.569.382.526
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	265.953.521	227.516.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.460.829	1.100.734.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.17	328.971.443	241.131.197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.953.178.535	117.803.874.008
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.638.560	119.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	2.283.710.360	2.283.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4.6	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		68.348.499.072	74.942.052.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	68.348.499.072	74.942.052.067
- Nguyên giá	222		253.556.589.398	252.312.657.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.208.090.326)	(177.370.605.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		22.013.968.374	18.418.884.394
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	4.11	22.013.968.374	18.418.884.394
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.2	5.861.246.427	6.422.342.666
1. Đầu tư vào công ty con	261		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.138.753.573)	(1.577.657.334)
V. Tài sản dài hạn khác	270		17.609.826.102	17.900.956.321
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	17.609.826.102	17.900.956.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		316.917.543.434	297.093.584.212
(280 = 100 + 200)				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.917.469.193	29.537.171.582
I. Nợ ngắn hạn	310		28.638.361.609	24.943.683.714
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	5.482.592.438	6.226.590.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.126.195.051	1.054.496.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.16	92.060.922	572.192.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.17	5.324.693.836	2.584.483.237
5. Phải trả người lao động	315		6.600.099.545	9.044.393.893
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	660.823.313	807.040.816
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.15	2.847.628.811	2.011.584.408
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.18	759.353.688	759.353.688
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.744.914.005	1.883.548.220
II. Nợ dài hạn	330		4.279.107.584	4.593.487.868
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	4.14	547.033.999	601.737.439
2. Phải trả dài hạn khác	338	4.15	315.000.000	195.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.18	3.417.073.585	3.796.750.429
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	284.000.074.241	267.556.412.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.659.184.402	20.702.879.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.326.238.433	46.838.881.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		25.803.667.500	7.059.843.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.522.570.933	39.779.038.648
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		316.917.543.434	297.093.584.212


Người lập biểu
Lê Nguyên Việt


Kế toán trưởng
Thái Thị Hương




Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	57.999.220.386	55.916.273.929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.999.220.386	55.916.273.929
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	29.920.888.812	26.798.742.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.078.331.574	29.117.531.012
6. Lãi/(Lỗ) bán của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	4.303.369.073	2.417.985.011
8. Chi phí tài chính	23	5.4	675.632.087	248.188.030
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		114.535.848	162.330.782
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.360.416.565	2.170.934.358
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.819.311.062	4.744.680.942
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		24.526.340.933	24.371.712.693
12. Thu nhập khác	31	5.7	-	1.019.414
13. Chi phí khác	32	5.8	2.696.644	27.463.417
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.696.644)	(26.444.003)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.523.644.289	24.345.268.690
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.001.073.356	4.964.382.204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.522.570.933	19.380.886.486

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.523.644.289	24.345.268.690
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.837.484.995	7.821.186.327
- Các khoản dự phòng	03		561.096.239	85.857.248
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.303.369.073)	(2.417.985.011)
- Chi phí đi vay	06		114.535.848	162.330.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.733.392.298	29.996.658.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.019.786.814	(4.966.914.377)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.313.827.966)	2.163.679.432
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.305.890.760)	(10.853.299.147)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		252.693.368	560.490.448
- Chi phí đi vay đã trả	14		(114.535.848)	(159.519.747)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.316.442.748)	(1.549.278.720)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(341.404.715)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.613.770.443	15.191.815.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.839.015.980)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.287.006.729)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		544.614.385	2.347.956.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.705.598.405	(3.939.049.826)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.18	(379.676.844)	(689.207.844)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(356.270.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(735.946.844)	(689.207.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.583.422.004	10.563.558.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		75.130.809.364	66.493.434.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		102.714.231.368	77.056.992.912

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số:152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./.). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 111 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 119 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29-Lê Khiết, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	427/21 Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

2.4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn (*)	10-25 năm

(*) Đối với một số Phương tiện vận tải, truyền dẫn, Công ty áp dụng trích khấu hao nhanh theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC, nhằm thu hồi nhanh vốn đầu tư và đẩy nhanh đổi mới công nghệ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền khai thác nước ngầm
Phần mềm quản lý nước:

Số năm
05-10 năm
02-10 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ Công ty.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.173.445	13.186.989
Tiền gửi không kỳ hạn	8.512.421.564	3.190.222.777
Các khoản tương đương tiền	94.200.636.359	71.927.399.598
	102.714.231.368	75.130.809.364

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.172.605.030	925.770.448
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - TK Chuyên thu	2.497.898.043	345.906.124
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - TK chuyên thu	692.944.106	626.627.936
Các ngân hàng khác	2.148.974.385	1.291.918.269
	8.512.421.564	3.190.222.777

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Kỳ hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Từ 1 tháng đến 3 tháng	59.368.436.430	37.824.857.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1 tháng và 3 tháng	34.832.199.929	34.102.542.295
		94.200.636.359	71.927.399.598

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.2. Các Khoản đầu tư tài chính
4.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn	76.909.446.642	76.909.446.642	83.730.025.979	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	75.800.761.410	75.800.761.410	83.032.050.024	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	49.553.926.903	49.553.926.903	57.403.638.981	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.246.834.507	26.246.834.507	25.628.411.043	-
Lãi dự thu	1.108.685.232	1.108.685.232	697.975.955	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.108.685.232	1.108.685.232	697.975.955	-
	76.909.446.642	76.909.446.642	83.730.025.979	-

4.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	(2.138.753.573)	8.000.000.000	(1.577.657.334)
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	(i)	3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	5.000.000.000	(i)	5.000.000.000	(1.577.657.334)
	8.000.000.000	(2.138.753.573)	8.000.000.000	(1.577.657.334)

(i) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu tiền nước	8.461.243.414	(506.792.998)	7.137.779.340	(506.792.998)
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	(737.234.483)	737.234.483	(737.234.483)
Các đối tượng khác	3.509.419.986	(1.484.375.482)	3.461.382.474	(1.484.375.482)
	12.707.897.883	(2.728.402.963)	11.336.396.297	(2.728.402.963)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Xây Lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	551.960.428	-	430.217.767	-
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn - Quản lý dự án XD 36	617.895.000	-	-	-
Các đối tượng khác	691.228.511	(287.662.113)	842.729.963	(287.662.113)
	1.861.083.939	(287.662.113)	1.772.947.730	(287.662.113)
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	551.960.428		430.217.767	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.5. Phải thu khác
4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	403.013.915	-	297.670.915	-
Ký quỹ, ký cược	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác	20.620.438	-	20.620.438	-
	3.928.982.353	-	3.823.639.353	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	119.638.560	-	119.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	2.283.710.360	(2.164.071.800)	2.283.710.360	(2.164.071.800)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thanh Phát	507.641.000	-	507.641.000	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Khác	3.490.304.385	255.042.992	3.490.304.385	255.042.992
	5.435.179.868	255.042.992	5.435.179.868	255.042.992



4.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.437.099.969	(6.024.643.030)	10.538.798.987	(6.024.643.030)
Công cụ dụng cụ	78.266.945	-	41.978.817	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.592.876.136	(2.827.635.732)	3.213.639.280	(2.827.635.732)
	16.108.243.050	(8.852.278.762)	13.794.415.084	(8.852.278.762)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.024.643.030	6.024.643.030
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.827.635.732	2.827.635.732
	8.852.278.762	8.852.278.762

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 0 VND.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

4.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.953.521	227.516.670
	265.953.521	227.516.670

4.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	16.937.876.878	17.104.815.142
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	308.989.170	411.073.116
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	190.678.764	385.068.063
Chi phí khác	172.281.290	-
	17.609.826.102	17.900.956.321

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng, thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082), tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	35.608.632.331	17.634.648.588	198.997.876.479	71.500.000	252.312.657.398
Tăng trong kỳ	-	-	1.182.082.000	61.850.000	1.243.932.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	61.850.000	61.850.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.182.082.000	-	1.182.082.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.608.632.331	17.634.648.588	200.179.958.479	133.350.000	253.556.589.398
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.963.562.561	15.161.286.404	136.174.256.366	71.500.000	177.370.605.331
- Khấu hao trong kỳ	569.216.779	514.681.871	6.753.586.345	-	7.837.484.995
Số dư cuối kỳ	26.532.779.340	15.675.968.275	142.927.842.711	71.500.000	185.208.090.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	9.645.069.770	2.473.362.184	62.823.620.113	-	74.942.052.067
Tại ngày cuối kỳ	9.075.852.991	1.958.680.313	57.252.115.768	61.850.000	68.348.499.072
- Giá trị còn lại cuối kì của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm có đảm bảo các khoản vay					
Tại ngày đầu kỳ	1.014.110.950	144.903.470	2.715.321.057	-	3.874.335.477
Tại ngày cuối kỳ	895.684.018	115.922.768	2.096.563.629	-	3.108.170.415
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Tại ngày đầu kỳ	13.560.986.365	8.849.755.945	71.762.930.378	71.500.000	94.245.172.688
Tại ngày cuối kỳ	13.560.986.365	9.180.892.223	72.745.589.810	71.500.000	95.558.968.398

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý nước VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
- Giá trị còn lại cuối kì của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tại ngày cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang	22.013.968.374	18.418.884.394
Dự án 45,000m3/ngđ (*)	10.500.438.458	10.386.701.521
Phát triển Tuyến ống, mạng lưới cấp nước	3.798.536.030	2.599.571.362
Trạm xử lý nước mặt khu vực đầu cầu Trà Khúc	6.362.814.952	4.762.562.628
Trạm bơm tăng áp đường Nguyễn Văn Linh-kênh B8	947.794.179	265.664.128
Các dự án cấp nước khác	404.384.755	404.384.755
	22.013.968.374	18.418.884.394

(*) Căn cứ theo quyết định chủ trương đầu tư số 1948 ngày 29 tháng 10 năm 2015 dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi của UBND Tỉnh Quảng Ngãi, chấp thuận cho nhà đầu tư Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi thực hiện, diện tích đất dự kiến 2.786 m², quy mô Công suất thiết kế nâng cấp từ 25.000 m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ, tổng vốn đầu tư 233.000.000.000 đồng, thời gian hoạt động dự án: 50 năm. Dự án đã nghiệm thu một phần và đã đưa vào khai thác, sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	1.023.854.400	870.190.200
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	790.525.111	1.555.733.802
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	1.029.118.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.136.842.344	2.298.414.027
	5.482.592.438	6.226.590.612

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Bách Bằng	235.730.000	235.730.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Lâm Sơn	209.582.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS NHSLAND	583.655.823	-
Các đối tượng khác	697.227.228	418.766.740
	2.126.195.051	1.054.496.740

4.14. Chi phí phải trả

4.14.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
Các khoản khác	606.119.273	752.336.776
	660.823.313	807.040.816

4.14.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trích trước chi phí đi vay	547.033.999	601.737.439
	547.033.999	601.737.439

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	665.400.604
Kinh phí công đoàn	48.337.702	62.337.459
Bảo hiểm xã hội	202.313.940	-
Bảo hiểm y tế	35.702.460	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.867.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.879.006.345	1.282.846.345
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
	2.847.628.811	2.011.584.408

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	315.000.000	195.000.000
	315.000.000	195.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	92.060.922	572.192.100
	92.060.922	572.192.100

4.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	22.493.931	-	30.020.101	30.001.032	22.513.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.287.405.510	2.316.442.748	5.001.073.356	-	4.972.036.118
Thuế thu nhập cá nhân	207.931.624	-	86.961.832	-	294.893.456	-
Thuế tài nguyên	-	156.130.323	1.771.758.746	1.809.834.965	-	194.206.542
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	151.970.188	149.962.061	2.008.127	-
Thuế bảo vệ môi trường	10.705.642	-	3.232.636.832	3.233.785.614	9.556.860	-
Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác		140.947.404	280.931.196	298.434.968	-	158.451.176
	241.131.197	2.584.483.237	7.870.721.643	10.523.091.996	328.971.443	5.324.693.836

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.18. Vay và nợ thuế tài chính
4.18.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ Giá trị VND	Trong kỳ		Cuối kỳ Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688

4.18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Đầu kỳ Giá trị VND	Trong kỳ		Cuối kỳ Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngân hàng	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 4.176.427.273 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	34.519.773.174	251.899.753.982
- Lãi trong kỳ	-	-	-	19.380.886.486	19.380.886.486
- Trích lập quỹ	-	-	3.337.550.000	(7.459.930.000)	(4.122.380.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2025	200.000.000.000	14.651.406	20.702.879.402	26.440.729.660	247.158.260.468
Số dư tại 01/01/2026	200.000.000.000	14.651.406	20.702.879.402	46.838.881.822	267.556.412.630
- Lãi trong kỳ	-	-	-	19.522.570.933	19.522.570.933
- Trích lập quỹ (i)	-	-	17.956.305.000	(21.035.214.322)	(3.078.909.322)
Số dư tại 30/06/2026	200.000.000.000	14.651.406	38.659.184.402	45.326.238.433	284.000.074.241

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-DHĐCĐ ngày 13 tháng 06 năm 2026 Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

13/06/2026
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

4.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,54%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các cổ đông khác	20.018.000.000	10,00%	8.198.000.000	4,10%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

4.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	356.270.000	-

4.19.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ.

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	57.201.833.270	54.615.073.162
Doanh thu hoạt động xây lắp	477.562.165	1.000.268.051
Doanh thu khác	319.824.951	300.932.716
	57.999.220.386	55.916.273.929

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	29.627.412.510	26.063.621.877
Giá vốn hoạt động xây lắp	293.476.302	735.121.040
	29.920.888.812	26.798.742.917

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.303.369.073	2.417.985.011
	4.303.369.073	2.417.985.011

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	114.535.848	162.330.782
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	561.096.239	85.857.248
	675.632.087	248.188.030

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.541.062	510.206.095
Chi phí nhân công	1.363.236.512	1.351.871.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.287.863	191.854.311
Chi phí khác bằng tiền	72.351.128	117.002.192
	2.360.416.565	2.170.934.358

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	130.652.915
Chi phí nhân công	3.069.526.015	2.839.231.065
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.971.506	83.808.072
Thuế, phí và lệ phí	120.988.488	90.691.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.938.264	211.938.264
Chi phí khác bằng tiền	1.328.886.789	1.388.358.683
	4.819.311.062	4.744.680.942

5.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	-	1.019.414
	-	1.019.414

5.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	2.696.644	27.463.417
	2.696.644	27.463.417

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành	5.001.073.356	4.964.382.204
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.001.073.356	4.964.382.204

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.523.644.289	24.345.268.690
Các điều chỉnh tăng	481.722.492	476.642.329
- Chi phí không hợp lệ	481.722.492	476.642.329
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	25.005.366.781	24.821.911.019
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN	5.001.073.356	4.964.382.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế năm hiện hành	5.001.073.356	4.964.382.204

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.096.030.659	12.582.281.075
Chi phí nhân công	11.311.704.208	9.911.826.743
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.837.484.995	7.821.186.327
Thuế, phí và lệ phí	120.988.488	90.691.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.998.828.383	1.485.637.264
Chi phí khác bằng tiền	2.088.381.689	1.848.826.474
	37.453.418.422	33.740.449.826

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

6.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		447.120.000	335.820.000
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99.360.000	92.640.000
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên HĐQT	86.940.000	-
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Ban giám đốc		390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ban Kiểm soát		219.948.000	170.166.000
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	62.100.000	57.900.000
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	37.260.000	-
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	120.588.000	112.266.000
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng đến ngày 28/07/2026	180.000.000	180.000.000
		1.237.068.000	1.075.986.000

6.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Hà Nội	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	Quảng Ngãi	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Xây Lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Thi công công trình	1.178.375.878	942.066.755
		1.178.375.878	942.066.755

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Một thành viên Xây Lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Trả trước tiền mua hàng hóa	551.960.428	430.217.767
		551.960.428	430.217.767

6.4 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

10326
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP THOÁT NƯỚC VÀ
 XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
 NGAI T.C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC				Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
TÀI SẢN		Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	75.130.809.364	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	81.130.809.364	VND (6.000.000.000)
Các khoản tương đương tiền		112	71.927.399.598	Các khoản tương đương tiền	112	77.927.399.598	(6.000.000.000)
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	83.730.025.979	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	77.032.050.024	6.697.975.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	83.730.025.979	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	77.032.050.024	6.697.975.955
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	13.917.356.013	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.615.331.968	(697.975.955)
Phải thu ngắn hạn khác		135	3.823.639.353	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.521.615.308	(697.975.955)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280	297.093.584.212	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	297.093.584.212	-
NGUỒN VỐN				NGUỒN VỐN			
		Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND			Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND
NỢ PHẢI TRẢ		300	29.537.171.582	NỢ PHẢI TRẢ		300	28.649.710.023
Nợ ngắn hạn		310	24.943.683.714	Nợ ngắn hạn		310	24.056.222.155
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	572.192.100	Phải trả ngắn hạn khác		319	1.696.314.949
Phải trả ngắn hạn khác		320	2.011.584.408	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	268.443.874.189
VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	267.556.412.630	Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	887.461.559
				Nguồn kinh phí		431	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	297.093.584.212	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	297.093.584.212

(Chữ ký)



Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

